

Ngày 17 tháng 03 năm 2026

| STT | Diễn giải | Đơn vị tính | Tổng Cộng | | |
|---|--------------------------------|-------------|-----------|----------|-------------------|
| | | | Đơn giá | Số lượng | Thành tiền |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Hôm trước chuyển sang | | | | | 0 |
| Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày | | | 20,187.67 | 746 | 15,060,000 |
| Được chi trong ngày | | | | | 15,060,000 |
| Đã chi trong ngày | | | | | 15,060,000 |
| 1. Dịch vụ | | | | | 1,507,800 |
| 1 | Dịch vụ thu | | 0 | 387 | 0 |
| 2 | Dịch vụ thu | | 4,200 | 359 | 1,507,800 |
| 2. Kho | | | | | 2,618,644 |
| Ẩn chính | | | | | 2,618,644 |
| 1 | Gạo tẻ | Kg | 23,000 | 35 | 805,000 |
| 2 | Sữa bột Nuti trường học | Kg | 259,092 | 7 | 1,813,644 |
| 3. Đi chợ | | | | | 10,933,556 |
| Ẩn sáng | | | | | 3,877,200 |
| 1 | Cà chua | Kg | 30,000 | 3 | 90,000 |
| 2 | Cần tây | Kg | 40,000 | 0.5 | 20,000 |
| 3 | Hành củ tươi | Kg | 80,000 | 1.1 | 88,000 |
| 4 | Hành tây | Kg | 20,000 | 2 | 40,000 |
| 5 | Tỏi | Kg | 150,000 | 1 | 150,000 |
| 6 | Dầu thực vật | Chai | 50,000 | 1 | 50,000 |
| 7 | Đường cát | Kg | 30,000 | 1.5 | 45,000 |
| 8 | Nước mắm cá loại I | Chai | 25,000 | 1 | 25,000 |
| 9 | Dầu hào Maggi | Chai | 35,000 | 1 | 35,000 |
| 10 | Muối iốt | Gói | 4,000 | 1.05 | 4,200 |
| 11 | Ngò rí | Kg | 50,000 | 1 | 50,000 |
| 12 | Nui soán | Kg | 70,000 | 12 | 840,000 |
| 13 | Phô mai bột | Kg | 200,000 | 1 | 200,000 |
| 14 | Hành lá | Kg | 50,000 | 1 | 50,000 |
| 15 | phô mai | Kg | 35,000 | 1 | 35,000 |
| 16 | Thịt bò | Kg | 260,000 | 8 | 2,080,000 |
| 17 | Cà rốt | Kg | 25,000 | 3 | 75,000 |
| Ẩn chính | | | | | 7,056,356 |
| 1 | Khoai mỡ | Kg | 38,000 | 4 | 152,000 |
| 2 | Bí đao (bí xanh) | Kg | 20,000 | 4.5 | 90,000 |
| 3 | Hành củ tươi | Kg | 80,000 | 1.4 | 112,000 |
| 4 | Tỏi | Kg | 150,000 | 0.6 | 90,000 |
| 5 | Táo ta | Kg | 35,000 | 26 | 910,000 |
| 6 | Dầu thực vật | Chai | 50,000 | 1.6 | 80,000 |
| 7 | Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt dùi | Kg | 130,000 | 6 | 780,000 |
| 8 | Tôm biển | Chai | 180,000 | 10 | 1,800,000 |
| 9 | Đường cát | Chai | 30,000 | 1.4 | 42,000 |
| 10 | Nước mắm cá loại I | Gói | 25,000 | 2 | 50,000 |
| 11 | Muối iốt | Kg | 4,000 | 1.96 | 7,856 |
| 12 | Chanh dây (chanh leo) | Kg | 45,000 | 0.5 | 22,500 |
| 13 | Ngò rí | Kg | 60,000 | 0.5 | 30,000 |
| 14 | Sườn non | Kg | 180,000 | 12 | 2,160,000 |
| 15 | Hành lá | Kg | 50,000 | 1.4 | 70,000 |
| 16 | Cà chua | Kg | 30,000 | 3 | 90,000 |

| | | | | | |
|---------------------------------------|----------------------|-----|--------|-----|-------------|
| 17 | Cà rốt (củ đỏ, vàng) | Kg | 25,000 | 3 | 75,000 |
| 18 | Đường phèn | Kg | 35,000 | 1 | 35,000 |
| 19 | Ngò rí | Kg | 50,000 | 0.5 | 25,000 |
| 20 | Củ cái | Kg | 20,000 | 3 | 60,000 |
| 21 | Bún Khô Safoco | Gói | 25,000 | 15 | 375,000 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| Chi kho lũy kế từ đầu tháng | | | | | 32,243,348 |
| Chi chợ lũy kế từ đầu tháng | | | | | 131,804,252 |
| Suất ăn lũy kế từ đầu tháng | | | | | 9,031 |
| Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng | | | | | 182,305,000 |
| Đã chi lũy kế từ đầu tháng | | | | | 182,305,000 |
| Chênh lệch cuối ngày | | | | | |

Kế toán

Phạm Thị Ngà

Phó hiệu trưởng

Phan Thị Hồng Huế